

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. A	16. systematically	21. A	26. C	36. B
2. B	7. C	12. A	17. renewable	22. D	27. F	37. D
3. C	8. B	13. B	18. nutritious	23. A	28. T	38. A
4. A	9. A	14. A	19. solar	24. A	29. T	39. A
5. A	10. D	15. D	20. archaeological	25. D	30. F	40. C

31. The place to which we will visit next is the Louvre Museum.
32. Vietnam, which is located in South-East Asia, is home to various endangered species
33. We must reduce our carbon footprint.
34. If only my mom didn't always shout and get angry at me for no reason.
35. Because the climate in the country is healthy, people like to live there.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. estate /ɪ'steɪt/  
 B. landmark /'lænd.mɑ:rk/  
 C. culture /'kʌl.tʃər/  
 D. kingdom /'kɪŋ.dəm/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

## 2. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. energy /'en.ə.dʒi/  
 B. recycling /ri:'saɪ.kəl.ɪŋ/  
 C. quality /'kwɒl.ɪ.ti/  
 D. mystery /'mɪs.tə.ri/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

## 3. C

**Kiến thức:** Phát âm “u”

**Giải thích:**

- A. culture /'kʌl.tʃər/
- B. unforgettable /,ʌn.fə'get.ə.bəl/
- C. century /'sen.tʃər.i/
- D. stunning /'stʌn.ɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn C

#### 4. A

**Kiến thức:** Phát âm “i”

**Giải thích:**

- A. river /'rɪv.ər/
- B. island /'aɪ.lənd/
- C. tidal /'taɪ.dəl/
- D. giant /'dʒaɪ.ənt/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /i/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn A

#### 5. A

**Kiến thức:** Phát âm “k, c”

**Giải thích:**

- A. knee /ni:/
- B. ankle /'æŋ.kəl/
- C. brack /breɪk/
- D. calf /kæf/

Phần được gạch chân ở phương án A là âm câm, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn A

#### 6. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. picture (n): bức tranh
- B. masterpiece (n): kiệt tác
- C. citadel (n): thành
- D. ecosystem (n): hệ sinh thái

Taj Mahal is believed to be a cultural and architectural **masterpiece**.

(Taj Mahal được cho là một kiệt tác văn hóa và kiến trúc.)

Chọn B

**7. C****Kiến thức:** Câu chẻ**Giải thích:**

- A. where: nơi mà
- B. when: khi mà
- C. that: cái mà
- D. what: cái gì

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

It is Stonehenge **that** I always love to visit.*(Stonehenge là nơi tôi luôn thích ghé thăm.)*

Chọn C

**8. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. landmark (n): điểm nổi tiếng
- B. biodiversity (n): sự đa dạng sinh học
- C. food (n): thức ăn
- D. archaeology (n): khảo cổ học

This park is famous for its **biodiversity**. Different species of plants and animals can be found here.*(Công viên này nổi tiếng về sự đa dạng sinh học. Các loài thực vật và động vật khác nhau có thể được tìm thấy ở đây.)*

Chọn B

**9. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. tidal (adj): thủy triều
- B. high (adj): cao
- C. rough (adj): gồ ghề
- D. heavy (adj): nặng

Last year, a **tidal** wave destroyed many homes in this coastal town.*(Năm ngoái, một đợt thủy triều đã phá hủy nhiều ngôi nhà ở thị trấn ven biển này.)*

Chọn A

**10. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. die out (phr.v): tuyệt chủng

- B. stir up (phr.v): khuấy động  
 C. come in (phr.v): đi vào  
 D. heat up (phr.v): làm nóng lên

Experts expect global warming to **heat up** the earth by several degrees in the next fifty years.

(Các chuyên gia dự đoán hiện tượng nóng lên toàn cầu sẽ làm trái đất nóng lên vài độ trong 50 năm tới.)

Chọn D

### 11. A

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

Trước danh từ chỉ nghề nghiệp bắt đầu bằng phụ âm “firefighter” (lính cứu hỏa) cần dùng mạo từ a.

Like most boys, I wanted to be a firefighter when I was a child.

(Giống như hầu hết các cậu bé, tôi muốn trở thành lính cứu hỏa khi còn nhỏ.)

Chọn A

### 12. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. permanent (adj): vĩnh viễn

B. fever (n): sốt

C. drought (n): hạn hán

D. decay (n): hư hại

Dengue fever can cause **permanent** damage to the brain.

(Sốt xuất huyết có thể gây tổn thương vĩnh viễn cho não.)

Chọn A

### 13. B

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Theo sau “to be + tính từ” cần một động từ ở dạng To V.

It is hard **to make** eco-friendly choices in a society driven by convenience.

(Thật khó để đưa ra những lựa chọn thân thiện với môi trường trong một xã hội được thúc đẩy bởi sự tiện lợi.)

Chọn B

### 14. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. sour (adj): chua

B. raw (adj): sống

C. unripe (adj): chưa chín

D. rotten (adj): hư thối

Jack is in the hospital. He drank a bottle of **sour** milk an hour ago.

(Jack đang ở bệnh viện. Anh ấy đã uống một chai sữa bị chua một giờ trước.)

Chọn A

### 15. D

**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi

**Giải thích:**

Cấu trúc làm câu hỏi đuôi: phủ định động từ chính + S?

Nếu câu bắt đầu bằng “Let’s” (hãy) thì câu hỏi đuôi có dạng “shall we”.

Let’s have some apple juice, **shall** we?

(Chúng ta hãy uống một ít nước táo nhé?)

Chọn D

### 16. systematically

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước tính từ “diverse” (đa dạng) cần một trạng từ.

system (n): hệ thống => systematically (adv): một cách có hệ thống

The islands have a **systematically** diverse ecosystem. Tourists can find various types of sea creatures there.

(Các hòn đảo có hệ sinh thái đa dạng có hệ thống. Khách du lịch có thể tìm thấy nhiều loại sinh vật biển ở đó.)

Đáp án: systematically

### 17. renewable

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “energy” (năng lượng) cần một tính từ.

new (adj): mới => renewable (adj): có thể tái tạo

Solar power is just one example of ecological, **renewable** energy.

(Năng lượng mặt trời chỉ là một ví dụ về năng lượng sinh thái, tái tạo.)

Đáp án: renewable

### 18. nutritious

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “diets” (chế độ ăn) cần một tính từ.

nutrition (n): dinh dưỡng => nutritious (adj): có dinh dưỡng

**Nutritious** diets allows people to remain energetic throughout the day.

(Chế độ ăn uống dinh dưỡng cho phép mọi người duy trì năng lượng suốt cả ngày.)

Đáp án: nutritious

### 19. solar

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “panels” (các tấm) cần một tính từ.

sun (n): mặt trời => solar (adj): thuộc về mặt trời

**Solar** panels can still generate some electricity on gloomy days.

(Các tấm pin mặt trời vẫn có thể tạo ra một ít điện vào những ngày u ám.)

Đáp án: solar

### 20. archaeological

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “remains” (di tích) cần một tính từ.

archaeology (n): khảo cổ học => archaeological (adj): thuộc về khảo cổ

**Archaeological** remains of historic monuments are uncovered in Thăng Long Impereial Citadel.

(Di tích khảo cổ di tích lịch sử được phát hiện ở Hoàng thành Thăng Long.)

Đáp án: archaeological

### 21. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Google Earth được chính thức giới thiệu tới người dùng trên toàn thế giới khi nào?

A. 2006

B. 2007

C. 2008

D. 2009

**Thông tin:** “Since Google Earth launched in 2006, millions of people have used its virtual globe to “travel” around the planet without leaving home.”

(Kể từ khi Google Earth ra mắt vào năm 2006, hàng triệu người đã sử dụng quả cầu ảo của nó để “du lịch” vòng quanh hành tinh mà không cần rời khỏi nhà.)

Chọn A

### 22. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Google Earth đã được sử dụng cho tất cả các mục đích sau NGOẠI TRỪ:

A. leo lên một ngọn núi kỹ thuật số

- B. du hành ảo vào không gian
- C. khám phá các thành phố lớn trên thế giới
- D. khám phá toàn bộ đáy biển

**Thông tin:** “For instance, users have been able to climb a digital version of Mount Everest and even fly into space thanks to the program. Now the internet company plans to take on one of the greatest mysteries of our planet: the depths of the ocean.”

(Ví dụ: người dùng có thể leo lên phiên bản kỹ thuật số của đỉnh Everest và thậm chí bay vào vũ trụ nhờ chương trình. Giờ đây, công ty internet có kế hoạch khám phá một trong những bí ẩn lớn nhất của hành tinh chúng ta: độ sâu của đại dương.)

Chọn D

### 23. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trang web hiện tại đã chứa:

- A. Hình ảnh đại diện 3-D của các thành phố lớn trên khắp thế giới
- B. bằng chứng về sự nóng lên toàn cầu trên đại dương
- C. một đại diện kỹ thuật số hoàn chỉnh của Trái đất
- D. bản đồ đáy biển và hình ảnh dưới nước

**Thông tin:** “The existing site, to which an estimated 400 million people have had access, already includes three-dimensional representations of large cities around the world”

(Trang web hiện tại, ước tính có khoảng 400 triệu người đã truy cập, đã bao gồm các hình ảnh ba chiều của các thành phố lớn trên khắp thế giới)

Chọn A

### 24. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo bài viết, ước tính số người có quyền truy cập vào Google Earth là bao nhiêu?

- A. 400 triệu
- B. 4000 tỷ
- C. 500 triệu
- D. 500 tỷ

**Thông tin:** “The existing site, to which an estimated 400 million people have had access,”

(Trang web hiện tại, ước tính có khoảng 400 triệu người đã truy cập,)

Chọn A

### 25. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Bao nhiêu dữ liệu về đáy đại dương được coi là hữu ích cho khoa học?

- A. 90%
- B. 80%
- C. 20%
- D. 10%

**Thông tin:** “So far, there has been only limited data collected about the seafloor, with just 10% of the habitat mapped at any useful scale for science.”

(Cho đến nay, chỉ có rất ít dữ liệu được thu thập về đáy biển, chỉ có 10% môi trường sống được lập bản đồ ở bất kỳ tỷ lệ hữu ích nào cho khoa học.)

Chọn D

**26. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tất cả các câu sau đây đều đúng, NGOẠI TRỪ:

- A. Tầm nhìn ra đại dương và các khu vực đáy biển dự kiến sẽ được bổ sung vào chương trình.
- B. Hàng triệu người có quyền truy cập vào Google Earth.
- C. Mọi người đã sử dụng Google Earth để khám phá đại dương từ năm 2006.
- D. Những bổ sung mới sẽ cung cấp dữ liệu môi trường chi tiết

**Thông tin:** “Now the internet company plans to take on one of the greatest mysteries of our planet: the depths of the ocean.”

(Giờ đây, công ty internet có kế hoạch khám phá một trong những bí ẩn lớn nhất của hành tinh chúng ta: độ sâu của đại dương.)

Chọn C

**Tạm dịch bài đọc:**

Kể từ khi Google Earth ra mắt vào năm 2006, hàng triệu người đã sử dụng quả cầu ảo của nó để “du lịch” vòng quanh hành tinh mà không cần rời khỏi nhà. Ví dụ: người dùng có thể leo lên phiên bản kỹ thuật số của đỉnh Everest và thậm chí bay vào vũ trụ nhờ chương trình. Giờ đây, công ty internet có kế hoạch khám phá một trong những bí ẩn lớn nhất của hành tinh chúng ta: độ sâu của đại dương.

Tại một sự kiện ở San Francisco, Google dự kiến sẽ công bố bổ sung một lượng lớn hình ảnh dưới nước và bản đồ đáy biển vào dự án Google Earth. Động thái này sẽ đưa Google Earth đến gần hơn với mục tiêu tạo ra một đại diện kỹ thuật số hoàn chỉnh về hành tinh.

Trang web hiện tại, ước tính có khoảng 400 triệu người đã truy cập, đã bao gồm các hình ảnh ba chiều của các thành phố lớn trên khắp thế giới và bao gồm các hình ảnh trải dài hàng nghìn dặm trên khắp nước Anh và các nơi khác. Những bổ sung mới cho chương trình dự kiến sẽ bao gồm tầm nhìn ra đại dương và các phần



của đáy biển. Họ cũng sẽ cung cấp dữ liệu môi trường chi tiết nhằm nâng cao thông tin về tác động của biến đổi khí hậu đối với các vùng biển và đại dương trên thế giới.

Cho đến nay, chỉ có rất ít dữ liệu được thu thập về đáy biển, chỉ có 10% môi trường sống được lập bản đồ ở bất kỳ tỷ lệ hữu ích nào cho khoa học. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng khả năng công chúng “tương tác” với đại dương và hiểu rõ hơn có thể có tác động khá lớn đến nhận thức. David Sandwell, giáo sư địa vật lý tại Đại học California, San Diego, cho biết: “Đây là phần thực sự thú vị đối với tôi: mọi người sẽ hiểu rằng chúng tôi hầu như không biết gì về nhiều nơi trong số này và Google sẽ làm điều đó cho chúng tôi”.

## 27. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Viet Nam's long coastline makes it less vulnerable to the effects of rising sea levels.

(Đường bờ biển dài của Việt Nam giúp Việt Nam ít bị tổn thương hơn trước tác động của mực nước biển dâng cao.)

**Thông tin:** “The country, with a long coastline of over 3,260 kilometers, is highly vulnerable to the impacts of climate change.”

(Đất nước có đường bờ biển dài hơn 3.260km, rất dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu.)

Chọn False

## 28. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Rising sea levels have led to coastal erosion and loss of land in Vietnam.

(Mực nước biển dâng cao gây xói mòn bờ biển và mất đất ở Việt Nam)

**Thông tin:** “This increase has led to a surge in coastal erosion, resulting in the loss of precious land and forcing many communities to move.”

(Sự gia tăng này đã dẫn đến tình trạng xói mòn bờ biển gia tăng, dẫn đến mất đất đai quý giá và buộc nhiều cộng đồng phải di dời.)

Chọn True

## 29. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Hồ Chí Minh City and Hà Nội face increased flood risks due to rising sea levels.

(Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đối mặt với nguy cơ lũ lụt gia tăng do mực nước biển dâng cao.)

**Thông tin:** “coastal cities like Hồ Chí Minh City and Hà Nội are grappling with increased flood risks.”

(các thành phố ven biển như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đang phải vật lộn với nguy cơ lũ lụt gia tăng.)

Chọn True

**30. False****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

The Vietnamese government is taking no action to address the challenges of rising sea levels.

(Chính phủ Việt Nam chưa có hành động nào để giải quyết những thách thức do mực nước biển dâng cao.)

**Thông tin:** “In response to these challenges, the Vietnamese government has initiated various measures, including the construction of sea dikes and the implementation of climate change adaptation plans.”

(Để ứng phó với những thách thức này, Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp khác nhau, trong đó có việc xây dựng đê biển và thực hiện các kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu.)

Chọn False

**Tạm dịch bài đọc:**

Trong những năm gần đây, Việt Nam đang phải đối mặt với những hậu quả nặng nề do mực nước biển dâng cao, gây ra những mối đe dọa đáng kể cho các cộng đồng và hệ sinh thái ven biển. Đất nước có đường bờ biển dài hơn 3.260km, rất dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu.

Theo báo cáo mới đây của Bộ Tài nguyên và Môi trường, mực nước biển ở Việt Nam đã tăng khoảng 20 cm trong 4 thập kỷ qua. Sự gia tăng này đã dẫn đến tình trạng xói mòn bờ biển gia tăng, dẫn đến mất đất đai quý giá và buộc nhiều cộng đồng phải di dời.

Ảnh hưởng của mực nước biển dâng cũng thể hiện rõ ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, nơi thường được gọi là “vựa lúa” của Việt Nam. Xâm nhập mặn do biển lấn đã làm ô nhiễm nguồn nước ngọt, ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và đe dọa sinh kế của người nông dân.

Hơn nữa, các thành phố ven biển như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đang phải vật lộn với nguy cơ lũ lụt gia tăng. Khi thủy triều dâng cao hoặc mưa lớn, các vùng trũng thấp dễ bị ngập lụt, gây thiệt hại lớn về cơ sở hạ tầng và làm gián đoạn cuộc sống hàng ngày.

Để ứng phó với những thách thức này, Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp khác nhau, trong đó có việc xây dựng đê biển và thực hiện các kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu. Hợp tác và đối tác quốc tế cũng đang được theo đuổi để giải quyết vấn đề phức tạp về mực nước biển dâng cao.

Mặc dù những nỗ lực này rất đáng khen ngợi nhưng các chuyên gia nhấn mạnh cần phải có giải pháp bền vững và tiếp tục hỗ trợ quốc tế để giảm thiểu tác động tàn phá của mực nước biển dâng cao ở Việt Nam.

**31.****Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ**Giải thích:**

Đại từ quan hệ “which” (thay cho vật) dùng để nối hai động từ chia thì cùng liên quan đến “Louvre Museum”

The place we will visit next is Louvre Museum.

(Nơi chúng ta sẽ ghé thăm tiếp theo là Bảo tàng Louvre.)

Đáp án: **The place to which we will visit next is the Louvre Museum.**

(Nơi tiếp theo chúng ta sẽ ghé thăm là Bảo tàng Louvre.)

32.

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Đại từ quan hệ “which” (*thay cho vật*) dùng để nối hai động từ chia thì cùng liên quan đến “Vietnam”  
Cần có dấu phẩy trước “which” vì trước “which” là tên riêng.

Vietnam is home to various endangered species. It is located in South-East Asia.

(Việt Nam là nơi sinh sống của nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng. Nó nằm ở Đông Nam Á.)

Đáp án: **Vietnam, which is located in South-East Asia, is home to various endangered species.**

(Việt Nam, nằm ở Đông Nam Á, là nơi sinh sống của nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

33.

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “must” (*phải*): S + must + Vo (nguyên thể).

It is necessary for us to reduce our carbon footprint.

(Chúng ta cần phải giảm lượng khí thải carbon.)

Đáp án: **We must reduce our carbon footprint.**

(Chúng ta phải giảm lượng khí thải carbon.)

34.

**Kiến thức:** Câu ước với “if only”

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “if only” (*giá như*): If only + S + V (lùi thì).

It's a shame that my mom always shouts and gets angry at me for no reason.

(Thật tiếc khi mẹ luôn la mắng và giận dữ với tôi mà không có lý do.)

Đáp án: **If only my mom didn't always shout and get angry at me for no reason.**

(Giá như mẹ tôi không luôn la hét và giận dữ với tôi vô cớ.)

35.

**Kiến thức:** Mệnh đề nguyên nhân

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “because” (*vì*): Because + S + V, S + V.

The climate in the country is healthy, so people like to live there.

(Khí hậu trong nước rất trong lành nên mọi người thích sống ở đó.)

Đáp án: **Because the climate in the country is healthy, people like to live there.**

(Vì khí hậu trong nước trong lành nên người dân thích sống ở đó.)

**Bài nghe:**

Cát Bà island, also known as “Pearl Island,” Cat Ba is located in Cat Ba district, Hai Phong province. It is home to about 13,000 residents. Additionally, some of them are living in floating villages off the coast. The history of the island was first recorded about 6,000 years ago. The name Cat Ba means “Women’s Island,” originated from one interesting legend surrounding the place. Legend has it that many centuries ago, three women from the Tran Dynasty were murdered. Their bodies washed up on the shores of Cat Ba Island and were discovered by fishermen. The locals then constructed a temple for each woman, and the island later became known as Cat Ba. Cat Ba Island has an incredibly diverse ecosystem numerous types of plants and animal species, with monkeys being best known to people. There have been more than 1,500 plant species identified from 186 families. Additionally, there are nearly 300 animal species. The fauna includes 53 species of mammals, 160 species of birds, and 274 species of insects. Tourists can come to Cát Bà any time of the year to see its wonderful nature. The most popular time to visit is between May and August every year. The place is a must-come for seafood lovers and those wanting to escape the busy work life.

### Tạm dịch:

*Đảo Cát Bà hay còn gọi là “Đảo Ngọc”, Cát Bà nằm ở huyện Cát Bà, tỉnh Hải Phòng. Đây là nơi sinh sống của khoảng 13.000 cư dân. Ngoài ra, một số người trong số họ đang sống ở các làng nổi ngoài khơi. Lịch sử của hòn đảo được ghi nhận lần đầu tiên vào khoảng 6.000 năm trước. Cái tên Cát Bà có nghĩa là “Đảo Phụ Nữ”, bắt nguồn từ một truyền thuyết thú vị xung quanh nơi này. Truyền thuyết kể rằng cách đây nhiều thế kỷ, ba người phụ nữ nhà Trần đã bị sát hại. Thi thể của họ dạt vào bờ đảo Cát Bà và được ngư dân phát hiện. Người dân địa phương sau đó đã xây dựng một ngôi đền cho mỗi người phụ nữ và hòn đảo sau này được gọi là Cát Bà. Đảo Cát Bà có hệ sinh thái vô cùng đa dạng với nhiều loại thực vật và động vật, trong đó loài khỉ được con người biết đến nhiều nhất. Đã có hơn 1.500 loài thực vật được xác định từ 186 họ. Ngoài ra, còn có gần 300 loài động vật. Hệ động vật bao gồm 53 loài động vật có vú, 160 loài chim và 274 loài côn trùng. Du khách có thể đến Cát Bà bất kỳ thời điểm nào trong năm để chiêm ngưỡng thiên nhiên tuyệt vời nơi đây. Thời điểm du lịch được nhiều người yêu thích nhất là từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm. Nơi đây là địa điểm không thể bỏ qua đối với những người yêu thích hải sản và những người muốn thoát khỏi cuộc sống công việc bận rộn.*

### 36. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

### Giải thích:

Có bao nhiêu người đang sống ở đảo Cát Bà?

- A. 30.000
- B. 13.000
- C. 3.000
- D. 1.300

**Thông tin:** “It is home to about 13,000 residents.”

(Đây là nơi sinh sống của khoảng 13.000 cư dân.)

Chọn B

**37. D**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tại sao đảo có tên là “Đảo Phụ Nữ”?

- A. vì ngôi đền của nó
- B. vì lịch sử của nó
- C. vì những ngôi làng nổi của nó
- D. vì truyền thuyết của nó

**Thông tin:** “The name Cat Ba means “Women’s Island,” originated from one interesting legend surrounding the place.”

*(Cái tên Cát Bà có nghĩa là “Đảo Phụ Nữ”, bắt nguồn từ một truyền thuyết thú vị xung quanh nơi này.)*

Chọn D

**38. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Ai đã tìm thấy thi thể của ba người phụ nữ?

- A. ngư dân địa phương
- B. cá địa phương
- C. phụ nữ địa phương
- D. trẻ em địa phương

**Thông tin:** “Legend has it that many centuries ago, three women from the Tran Dynasty were murdered. Their bodies washed up on the shores of Cat Ba Island and were discovered by fishermen.”

*(Truyền thuyết kể rằng cách đây nhiều thế kỷ, ba người phụ nữ nhà Trần đã bị sát hại. Thi thể của họ dạt vào bờ đảo Cát Bà và được ngư dân phát hiện.)*

Chọn A

**39. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Cát Bà có bao nhiêu loài động vật?

- A. 300
- B. 3000
- C. 1500
- D. 186

**Thông tin:** “there are nearly 300 animal species.”

*(có gần 300 loài động vật.)*

Chọn A

**40. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Khi nào khách du lịch có thể đến thăm nơi này?

- A. từ tháng 5 đến tháng 8
- B. Tháng 5
- C. bất cứ lúc nào trong năm
- D. tháng 8

**Thông tin:** "Tourists can come to Cát Bà any time of the year to see its wonderful nature."

*(Du khách có thể đến Cát Bà bất kỳ thời điểm nào trong năm để chiêm ngưỡng thiên nhiên tuyệt vời nơi đây.)*

Chọn C